

Số: *2579* /QĐ-UBND

Thái Bình, ngày *29* tháng *9* năm 2017

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định về Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và cách đánh giá Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới; trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Bình.**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành tiêu chí huyện nông thôn mới và quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 35/2016/TT-BNNPTNT ngày 26/12/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 69/QĐ-BNN-VPĐP ngày 09/01/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Chỉ thị 16/CT-UBND ngày 31/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đẩy mạnh thực hiện hiệu quả, bền vững chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2017 - 2020, tỉnh Thái Bình;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 230/TTr-SNNPTNT ngày 27/9/2017,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và cách đánh giá Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới; trình tự, thủ tục,

hồ sơ xét, công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và cách đánh giá Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới; trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Bình là căn cứ để rà soát, đánh giá thực trạng, mức độ đạt các chỉ tiêu, tiêu chí và xây dựng quy hoạch, đề án, kế hoạch thực hiện hằng năm, trung hạn 5 năm trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; là cơ sở để chỉ đạo, kiểm tra, đánh giá, thẩm định, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới và xét khen thưởng trong phong trào thi đua “Chung sức xây dựng nông thôn mới” trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, các sở, ngành, địa phương công bố Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới tỉnh Thái Bình giai đoạn 2017 - 2020; đôn đốc, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh kết quả thực hiện.

2. Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh phối hợp với các sở, ngành liên quan thường xuyên hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các địa phương tổ chức thực hiện; chủ trì, tổng hợp công tác đánh giá, chấm điểm các tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới tỉnh Thái Bình giai đoạn 2017 - 2020, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố hướng dẫn các xã đánh giá, tổng hợp và công bố mức độ đạt từng tiêu chí nông thôn mới của từng xã; tổ chức triển khai, thực hiện việc đánh giá, thẩm tra, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh thẩm định, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới hằng năm theo đúng quy định. Kết quả báo cáo gửi định kỳ theo quý, năm về Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp tỉnh để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân các xã căn cứ Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2017 - 2020 của tỉnh Thái Bình để đánh giá kết quả đạt được từng tiêu chí nông thôn mới của xã; báo cáo Ủy ban nhân dân huyện, thành phố kết quả thực hiện theo quý, năm.

5. Các sở, ngành của tỉnh có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với các địa phương theo dõi, đánh giá các tiêu chí của xã trên địa bàn từng huyện, thành phố; gửi báo cáo kết quả thực hiện về Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh theo quý, năm để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh.

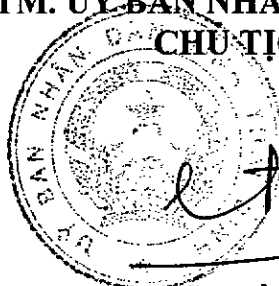
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2309/QĐ-UBND ngày 29/9/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bộ tiêu chí nông thôn mới tỉnh Thái Bình.

Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh; Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã trong tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

**Nơi nhận:**

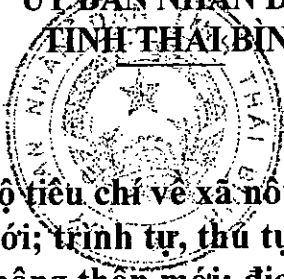
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- BCD CTMTQG TW, VP ĐPNMTM TW;
- Các Bộ: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các PCT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy, Thành ủy;
- Thường trực HĐND huyện, thành phố;
- Cổng Thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Báo Thái Bình;
- Lưu: VT, NNTNMT *ĐK*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Hồng Diên**





## QUY ĐỊNH

**Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và cách đánh giá Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới; trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Bình**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2569/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình).*

### Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

#### **Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và cách đánh giá Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới; trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới (gọi tắt là địa phương đạt chuẩn nông thôn mới); thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (gọi tắt là địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới) giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

2. Đối tượng áp dụng: Quy định này áp dụng đối với các xã, huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Thái Bình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; các cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

#### **Điều 2. Nguyên tắc thực hiện**

1. Việc xét, công nhận, công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới phải được thực hiện thường xuyên, liên tục hàng năm, đảm bảo nguyên tắc công khai, dân chủ, minh bạch, đúng điều kiện, trình tự, thủ tục.

2. Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong quá trình xét, công nhận, công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới. Các cơ quan, cá nhân được phân công chủ trì, tham gia các bước thực hiện việc đánh giá từng tiêu chí theo chuẩn xã, huyện, thành phố nông thôn mới chịu trách nhiệm về tính chính xác của kết quả đánh giá.

3. Các xã, huyện, thành phố sau khi được công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, thì tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí và tiến hành xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu theo hướng dẫn của cấp có thẩm quyền.

4. Nội dung Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và cách đánh giá Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới; trình tự, thủ tục đánh giá, mức độ đạt chuẩn từng tiêu chí xây dựng nông thôn mới, công nhận xã, huyện, thành phố đạt chuẩn nông thôn mới, địa

phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới được áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định căn cứ các quy định, quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương và điều kiện thực tế của tỉnh theo chủ trương của Ban Thường vụ Tỉnh ủy trong quá trình thực hiện xây dựng nông thôn mới.

5. Việc đánh giá kết quả các tiêu chí về nông thôn mới thực hiện hàng năm, lấy kết quả thực hiện đến thời điểm đánh giá; hoàn thiện hồ sơ và quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới trước ngày 10 tháng 11 hàng năm.

6. Việc đánh giá, xét công nhận lại địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới được thực hiện sau 05 năm đối với các xã, huyện, thành phố đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới kể từ ngày có quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới của cấp có thẩm quyền.

### **Điều 3. Điều kiện công nhận**

1. Xã đạt chuẩn nông thôn mới, phải đảm bảo các điều kiện:

1.1. Có đăng ký xã đạt chuẩn nông thôn mới và được Ủy ban nhân dân huyện, thành phố đưa vào kế hoạch thực hiện;

1.2. Có 100% tiêu chí thực hiện trên địa bàn xã đạt chuẩn theo quy định;

1.3. Không có nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới.

2. Huyện đạt chuẩn nông thôn mới, phải đảm bảo các điều kiện:

2.1. Có đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới và được Ủy ban nhân dân tỉnh đưa vào kế hoạch thực hiện;

2.2. Có 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định;

2.3. Có 100% tiêu chí huyện nông thôn mới đạt chuẩn theo quy định;

2.4. Không có nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới.

3. Thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, phải đảm bảo các điều kiện:

3.1. Có đăng ký thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và được Ủy ban nhân dân tỉnh đưa vào kế hoạch thực hiện;

3.2. Có 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định;

3.3. Không có nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới.

**Điều 4. Phương pháp xác định mức độ đạt chuẩn của từng tiêu chí để xét, công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới**

1. Mức độ đạt chuẩn của từng tiêu chí trên địa bàn xã để xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới trên cơ sở quy định tại Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 và văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương.

2. Mức độ đạt chuẩn của từng tiêu chí trên địa bàn huyện để xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới trên cơ sở quy định tại Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành tiêu chí huyện nông thôn mới và quy định thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

**Chương II**  
**BỘ TIÊU CHÍ VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI**  
**VÀ CÁCH ĐÁNH GIÁ BỘ TIÊU CHÍ VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI**  
**GIAI ĐOẠN 2017 - 2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH**

**Mục 1**  
**BỘ TIÊU CHÍ VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI**

**Điều 5. Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới**

**1. Quy hoạch**

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Mức đạt
1	Quy hoạch	1.1. Lập quy hoạch: Có các đồ án Quy hoạch: Quy hoạch chung nông thôn mới và các quy hoạch chi tiết phù hợp với quy hoạch chung (Quy hoạch chi tiết xây dựng khu trung tâm xã; Quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn; Quy hoạch chi tiết hệ thống thủy lợi và giao thông nội đồng) được duyệt	Đạt
		1.2. Công khai quy hoạch: Có Pano công khai các đồ án Quy hoạch theo mục 1 tại trung tâm xã và nơi công cộng, tuyên truyền về quy hoạch tại địa phương	Đạt
		1.3. Quản lý, thực hiện quy hoạch: Tổ chức triển khai xác định mốc giới ngoài thực địa, xác định chỉ giới đường đỏ các tuyến đường theo quy hoạch đã được duyệt; kiểm tra, giám sát xây dựng theo quy hoạch được duyệt	Đạt

**2. Hạ tầng kinh tế - xã hội**

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Mức đạt
2	Giao thông	2.1. Đường giao thông trục xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông Vận tải, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%
		2.2. Đường trục thôn được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%
		2.3. Đường nhánh cấp I của đường giao thông trục thôn được cứng hóa, đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	100%
		2.4. Đường ngõ, xóm được cứng hóa, sạch và không lầy lội vào mùa mưa	100%
		2.5. Đường trục chính nội đồng được cứng hóa đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100%
		2.6. Đảm bảo an toàn giao thông và vệ sinh môi trường trên đường giao thông: Các tuyến đường không bị lấn chiếm	Đạt

		lòng đường, lè đường, vĩa hè; không bị che khuất tầm nhìn; mặt đường không bị đọng nước, không có hư hỏng; thường xuyên giữ mặt đường sạch, cắt cỏ dại ở lè đường	
3	Thủy lợi	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	≥80%
		3.2. Tỷ lệ kênh tưới cấp 1 loại 3, của các trạm bơm trong xã đã được kiên cố đạt tỷ lệ 100% so với tổng chiều dài kênh tưới cấp 1 loại 3 của các trạm bơm trong xã	Đạt
		3.3. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng, chống thiên tai tại chỗ	Đạt
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥99%
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia	100%
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	Đạt
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	Đạt
		6.3. Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa (hoặc nơi sinh hoạt văn hóa), sân thể thao phục vụ cộng đồng	100%
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	Đạt
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	100%
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Đạt
9	Nhà ở dân cư	9.1. Trên địa bàn xã không còn hộ gia đình ở nhà tạm, nhà dột nát	Không
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định từ 90% trở nên	≥90%

### 3. Kinh tế và tổ chức sản xuất

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Mức đạt
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn	≥50

		đến năm 2020 (triệu đồng/người)	
		- Năm 2017 (triệu đồng/người)	≥37
		- Năm 2018 (triệu đồng/người)	≥41
		- Năm 2019 (triệu đồng/người)	≥45,5
		- Năm 2020 (triệu đồng/người)	≥50
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016 - 2020	≤2%
12	Lao động có việc làm	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động	≥90%
13	Tổ chức sản xuất	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012	Đạt
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt
		13.3. Hệ thống thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn xã được kiểm soát	100%

#### 4. Văn hóa - xã hội - môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Mức đạt
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)	≥90%
		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	≥45%
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	≥85%
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤13,9%
16	Văn hóa	Tỷ lệ thôn đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định	≥70%
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định	≥98% (≥70% nước sạch)
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng	100%



		thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	
		17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt
		17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt
		17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định	Đạt
		17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥90%
		17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	≥80%
		17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%

### 5. Hệ thống chính trị

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Mức đạt
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định	Đạt
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh"	Đạt
		18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên	100%
		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt
		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	Đạt
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng	Đạt
		19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: Không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước	Đạt

**Mục 2**  
**CÁCH ĐÁNH GIÁ BỘ TIÊU CHÍ VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI**  
**GIẢI ĐOẠN 2017 - 2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH**

**Điều 6. Đánh giá Tiêu chí 1 về Quy hoạch**

**1. Phương pháp đánh giá**

**1.1. Tiêu mục 1.1 - Lập quy hoạch**

Lập quy hoạch được đánh giá đạt khi có các đồ án Quy hoạch được duyệt, gồm: Quy hoạch chung nông thôn mới và các quy hoạch chi tiết phù hợp với quy hoạch chung (Quy hoạch chi tiết xây dựng khu trung tâm xã; Quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn; Quy hoạch chi tiết hệ thống thủy lợi và giao thông nội đồng).

**1.2. Tiêu mục 1.2 - Công khai quy hoạch**

Công khai quy hoạch được đánh giá đạt khi có Pano công khai các đồ án Quy hoạch theo mục 1 tại trung tâm xã và nơi công cộng, tuyên truyền về quy hoạch tại địa phương.

**1.3. Tiêu mục 1.3 - Quản lý, thực hiện quy hoạch**

Quản lý, thực hiện quy hoạch được đánh giá đạt khi xã đã tổ chức triển khai xác định mốc giới ngoài thực địa, xác định chỉ giới đường đỏ các tuyến đường theo quy hoạch đã được duyệt; kiểm tra, giám sát xây dựng theo quy hoạch được duyệt.

**2. Đánh giá Tiêu chí**

Xã hoàn thành Tiêu chí 1 về Quy hoạch phải đạt yêu cầu nội dung theo tiêu mục đánh giá tại Tiêu mục 1.1, Tiêu mục 1.2, Tiêu mục 3 của Tiêu chí 1.

**Điều 7. Đánh giá Tiêu chí 2 về giao thông**

**1. Phương pháp đánh giá**

**1.1. Tiêu mục 2.1 - Đường giao thông trục xã**

Đường giao thông trục xã là đường giao thông nối trung tâm xã với các thôn hoặc các xã lân cận hoặc đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa (không thuộc đường huyện), đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.

- Đường giao thông trục xã được đánh giá đạt khi xây dựng hoàn thành 100% chiều dài đường giao thông trục xã trong quy hoạch, phải có quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu cần đạt được: Mặt đường rộng 3,5 m, lề đường 1,5 m, nền đường 6,5 m; kết cấu mặt đường đá dăm dày 15 cm lát nhựa 4,5 kg/m<sup>2</sup> hoặc bê tông bảo đảm tải trọng tương đương, móng được gia cố bằng vật liệu cứng.

- Đối với các tuyến đường khó khăn trong việc giải phóng mặt bằng mà có dưới 15% chiều dài chưa đủ bề rộng nền, mặt đường theo quy định coi như đạt.

- Nếu chưa đạt theo yêu cầu trên thì đánh giá không đạt.

**1.2. Tiêu mục 2.2 - Đường giao thông trục thôn**

Đường giao thông trục thôn là đường giao thông nối giữa các thôn hoặc đường từ trung tâm của thôn nối với đường xã hoặc đường huyện (không thuộc đường xã, đường huyện).

- Đường giao thông trục thôn được đánh giá đạt khi xây dựng hoàn thành 100% chiều dài đường giao thông trục thôn trong quy hoạch được đánh giá đạt phải có quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu cần đạt được: Mặt đường rộng 3,5 m, nền đường 5,0 m; kết cấu mặt đường bê tông xi măng M200 dày 16 cm hoặc đá dăm lát nhựa, móng được gia cố bằng vật liệu cứng.

- Đối với các tuyến đường khó khăn trong việc giải phóng mặt bằng mà có dưới 15% chiều dài chưa đủ bề rộng nền, mặt đường theo quy định coi như đạt phải có quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu cần đạt được: Mặt đường rộng 3,0 m, nền đường 4,0 m; kết cấu mặt đường bê tông xi măng M200 dày 16 cm hoặc đá dăm láng nhựa.

- Nếu chưa đạt theo yêu cầu trên thì đánh giá không đạt.

#### 1.3. Tiểu mục 2.3 - Đường nhánh cấp I của đường giao thông trục thôn

Đường nhánh cấp I của đường giao thông trục thôn là đường nhánh chính đầu nối trực tiếp với đường giao thông trục thôn.

- Đường nhánh cấp I của đường giao thông trục thôn được đánh giá đạt khi xây dựng hoàn thành 100% chiều dài đường nhánh cấp I của đường trục thôn trong quy hoạch được đánh giá đạt phải có quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu cần đạt được: Mặt đường rộng 3,0 m, nền đường 4,0 m; kết cấu mặt đường bê tông xi măng M200 dày 14 cm hoặc đá dăm láng nhựa, móng được gia cố bằng vật liệu cứng.

- Đối với các tuyến đường khó khăn trong việc giải phóng mặt bằng mà có dưới 15% chiều dài chưa đủ bề rộng nền, mặt đường theo quy định coi như đạt phải có quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu cần đạt được: Mặt đường rộng 2,5 m, nền đường 3,5 m; kết cấu mặt đường bê tông xi măng M200 dày 14 cm hoặc đá dăm láng nhựa.

- Nếu chưa đạt theo yêu cầu trên thì đánh giá không đạt.

#### 1.4. Tiểu mục 2.4 - Đường ngõ, xóm

- Đường ngõ, xóm được đánh giá đạt khi xây dựng cứng hoá hoàn thành 100% đường ngõ xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa quy định tại Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông Vận tải.

- Nếu chưa đạt theo yêu cầu trên thì đánh giá không đạt.

#### 1.5. Tiểu mục 2.5 - Đường trục chính nội đồng

Đường trục chính nội đồng là đường chính phục vụ xe cơ giới đi lại nối từ đồng ruộng đến khu dân cư hoặc nối các cánh đồng.

- Đường trục chính nội đồng được đánh giá đạt khi xây dựng hoàn thành 100% chiều dài các tuyến đường trục chính nội đồng trong quy hoạch đã được phê duyệt được đánh giá đạt phải có quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu cần đạt được: Bề rộng nền đường 4,5 m; cao trình mặt đường cao hơn so với mặt ruộng 0,3 m; hai bên đường xây tường chắc chắn: Dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22 m, cao 0,20 m và tường trên mặt ruộng dày 0,11 m, cao 0,14 m và đạt được một trong hai quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu sau:

+ Mặt đường đô cát hoặc đất cát pha rộng 3,5 m;

+ Mặt đường bê tông xi măng M200, rộng 3,5 m dày 14 cm hoặc vật liệu khác bảo đảm tải trọng tương đương.

#### 1.6. Tiểu mục 2.6 - Đảm bảo an toàn giao thông và vệ sinh môi trường trên đường giao thông

- Đảm bảo an toàn giao thông và vệ sinh môi trường trên đường giao thông được đánh giá đạt khi các tuyến đường không bị lấn chiếm lòng đường, lề đường, vỉa hè; không bị che khuất tầm nhìn; mặt đường không bị đọng nước, không có “ổ gà”; thường xuyên giữ mặt đường sạch, cắt cỏ dại ở lề đường.

- Nếu chưa đạt theo yêu cầu trên thì đánh giá không đạt.

## 2. Đánh giá tiêu chí

- Xã đạt Tiêu chí 2 về giao thông phải đạt yêu cầu nội dung theo tiêu mục đánh giá tại Tiêu mục 2.1 đến Tiêu mục 2.6 của Tiêu chí 2.

- Xã chưa đạt Tiêu chí 2 về giao thông khi không đạt đủ các yêu cầu nội dung theo tiêu mục đánh giá tại các tiêu mục của Tiêu chí 2.

### Điều 8. Đánh giá Tiêu chí 3 về thủy lợi

#### 1. Phương pháp đánh giá

1.1. Tiêu mục 3.1 - Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên

Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động được đánh giá đạt khi tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động  $\geq 80\%$  và tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp được tiêu chủ động đạt  $\geq 80\%$ , trong đó:

1.1.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động được xác định theo công thức sau:

$$T_{\text{tưới}} = \frac{S_1}{S} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+  $T_{\text{tưới}}$ : Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động (%).

+  $S_1$ : Diện tích gieo trồng cả năm thực tế được tưới (ha).

+  $S$ : Diện tích gieo trồng cả năm cần tưới theo kế hoạch (ha).

$S_1, S$ : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

1.1.2. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tiêu chủ động được xác định theo công thức sau:

$$T_{\text{tiêu}} = \frac{F_1}{F} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+  $T_{\text{tiêu}}$ : Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tiêu chủ động (%).

+  $F_1$ : Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp thực tế được tiêu (ha).

+  $F$ : Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp của xã (ha).

( $F_1, F$ : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới).

1.1.3. Đối với các xã có đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối được đánh giá đạt chỉ tiêu tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động khi có diện tích nuôi trồng thủy sản hoặc làm muối đảm bảo cấp, thoát nước chủ động đạt  $\geq 80\%$ . Cách xác định như sau:

- Tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối được cấp, thoát nước chủ động xác định theo công thức:

$$T_k = \frac{K_1}{K} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+  $T_k$ : Tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối được cấp, thoát nước chủ động.

+ K1: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối thực tế được cấp, tiêu thoát nước đảm bảo (ha).

+ K: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối cần cấp, thoát nước theo kế hoạch (ha).

(K1, K: Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới).

1.2. Tiêu mục 3.2 - Tỷ lệ kênh tưới cấp 1 loại 3, của các trạm bơm trong xã đã được kiên cố đạt tỷ lệ 100% so với tổng chiều dài kênh tưới cấp 1 loại 3 của các trạm bơm trong xã

Kênh cấp 1, loại 3 là hệ thống kênh tưới chính sau cửa chia nước các trạm bơm nội đồng do xã quản lý, được đánh giá đạt phải có quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu cần đạt được:

- Tường gạch xây M75 dày 22 cm, đáy bằng bê tông cốt thép M200 dày 10 cm hoặc sử dụng sản phẩm bê tông thành mỏng, theo loại kênh: Loại kênh có  $B \geq 0,9$  m,  $H \geq 1,1$  m; loại kênh có  $B < 0,9$  m,  $H < 1,1$  m.

- Trường hợp tường gạch xây dày 16 cm, đáy bằng bê tông cốt thép M200 dày 10 cm, theo loại kênh: Loại kênh có  $B \geq 0,9$  m,  $H \geq 1,1$  m; loại kênh có  $B < 0,9$  m,  $H < 1,1$  m.

1.3. Tiêu mục 3.3 - Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng, chống thiên tai tại chỗ

Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng, chống thiên tai tại chỗ được đánh giá đạt khi đạt được các chỉ tiêu sau:

1.3.1. Có tổ chức bộ máy thực hiện công tác phòng, chống thiên tai được thành lập và kiện toàn theo quy định của pháp luật, có nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu trong công tác phòng, chống thiên tai tại địa phương.

- Tổ chức bộ máy

+ Có Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn được thành lập theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 66/2014/NĐ-CP ngày 04/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai, hàng năm được kiện toàn.

+ Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban Chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương.

- Nguồn nhân lực:

+ Có 100% cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác phòng, chống thiên tai được tập huấn, nâng cao năng lực, trình độ.

+ Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của các đội xung kích phòng, chống thiên tai nòng cốt là lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng quản lý đê nhân dân (nếu có) được đào tạo, tập huấn nghiệp vụ thường xuyên đáp ứng yêu cầu ứng phó giờ đầu khi có thiên tai xảy ra.

+ Có từ 70% trở lên người dân thuộc vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai.

1.3.2. Các hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh.

- Có Kế hoạch phòng, chống thiên tai cấp xã được phê duyệt và rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định của Luật Phòng, chống thiên tai, đáp ứng yêu cầu về phòng, chống thiên tai tại chỗ.

- Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương.

- Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt:

+ Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp xã phải chuẩn bị, duy trì thường xuyên hoặc có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt.

+ Có 100% tổ chức và từ 70% trở lên số hộ gia đình, cá nhân trong vùng thường xuyên bị thiên tai chủ động chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt và theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng, chống thiên tai - Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn.

1.3.3. Có cơ sở hạ tầng thiết yếu đáp ứng yêu cầu phòng, chống thiên tai

- Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng:

+ Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các quy hoạch: Sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với quy hoạch phòng chống lũ, quy hoạch về đê điều (nếu có).

+ 100% cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai.

- Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai:

+ Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% người dân được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ.

+ 100% những điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo.

+ Tất cả các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời.

+ Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai.

## **2. Đánh giá tiêu chí**

Xã hoàn thành Tiêu chí 3 về thủy lợi phải đạt yêu cầu nội dung theo tiêu mục đánh giá tại Tiêu mục 3.1, Tiêu mục 3.2, Tiêu mục 3.3 của Tiêu chí 3.

## **Điều 9. Đánh giá Tiêu chí 4 về điện**

### **1. Phương pháp đánh giá**

#### 1.1. Tiêu mục 4.1 - Hệ thống điện đạt chuẩn

Hệ thống điện đạt chuẩn được đánh giá đạt khi có hệ thống điện (bao gồm các nguồn từ lưới điện quốc gia hoặc ngoài lưới điện quốc gia; hệ thống các trạm biến áp phân phối, các đường dây trung áp, các đường dây hạ áp, công tơ đo đếm phục vụ sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân) đảm bảo đạt yêu cầu kỹ thuật của ngành điện.

#### 1.2. Tiêu mục 4.2 - Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn

Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn được đánh giá đạt khi đạt tỷ lệ  $\geq 99\%$  hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn. Nếu ngừng, giảm mức cung cấp điện: Phải thông báo cho khách hàng biết trước thời

điểm ngừng hoặc giảm mức cung cấp điện  $\geq 05$  ngày và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng trong 3 ngày liên tiếp được đánh giá là đạt.

**2. Đánh giá tiêu chí:** Xã hoàn thành Tiêu chí 4 về điện phải đạt yêu cầu nội dung theo tiêu mục đánh giá tại Tiểu mục 4.1, Tiểu mục 4.2 của Tiêu chí 4 và phải hoàn thành thực hiện việc bàn giao lưới điện nông thôn cho ngành điện.

### **Điều 10. Đánh giá Tiêu chí 5 về trường học**

#### **1. Phương pháp đánh giá**

1.1. Trường học đạt chuẩn quốc gia (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) về cơ sở vật chất và thiết bị dạy học được đánh giá đạt chuẩn quốc gia khi:

- Trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2. Nội dung cơ sở vật chất và thiết bị dạy học được đánh giá đạt chuẩn quốc gia khi đạt đủ 10 chỉ tiêu sau:

1.2.1. Khuôn viên nhà trường: Là một khu riêng biệt, có tường rào, cổng trường, biển trường, tất cả các khu trong nhà trường được bố trí hợp lý, luôn sạch, đẹp. Đủ diện tích (theo Điều lệ trường học) sử dụng để đảm bảo tổ chức tốt các hoạt động quản lý, dạy học và sinh hoạt.

1.2.2. Khu phòng học: Có đủ số phòng học cho mỗi lớp học (không quá 2 ca mỗi ngày); diện tích phòng học (trường mầm non diện tích khu vực xây dựng  $\geq 12$  m<sup>2</sup>/trẻ, trường tiểu học và trường trung học cơ sở diện tích khu đất xây dựng  $\geq 10$  m<sup>2</sup>/học sinh), bàn ghế học sinh, bàn ghế giáo viên, bảng đúng quy cách hiện hành; phòng học thoáng mát, đủ ánh sáng, an toàn (khối phòng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo; khối phòng tổ chức ăn đối với mầm non).

1.2.3. Phòng chức năng: Có phòng y tế trường học đảm bảo theo quy định hiện hành về hoạt động y tế trong các trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông; có các phòng học bộ môn đảm bảo quy định về phòng học bộ môn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2.4. Khu phục vụ học tập: Có thư viện đúng theo tiêu chuẩn quy định về tổ chức và hoạt động của thư viện trường học; chú trọng phát triển nguồn tư liệu điện tử gồm: Tài liệu, sách giáo khoa, giáo án, câu hỏi, bài tập, đề kiểm tra, đề thi; cập nhật thông tin về giáo dục trong và ngoài nước,... đáp ứng yêu cầu tham khảo của giáo viên và học sinh. Có phòng truyền thống, khu luyện tập thể dục thể thao, phòng làm việc của Công đoàn, phòng hoạt động của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.

1.2.5. Khu văn phòng: Có đủ phòng làm việc của Hiệu trưởng, phòng làm việc của từng Phó Hiệu trưởng, văn phòng nhà trường, phòng họp từng tổ bộ môn, phòng thường trực, kho (phòng họp tổ bộ môn có thể ghép chung).

1.2.6. Khu sân chơi: Sạch, đảm bảo vệ sinh và có cây bóng mát

1.2.7. Khu vệ sinh: Được bố trí hợp lý, riêng cho giáo viên, học sinh nam, học sinh nữ, không làm ô nhiễm môi trường ở trong và ngoài nhà trường

1.2.8. Khu để xe: Được bố trí hợp lý, có khu riêng cho giáo viên, khu riêng cho học sinh (nam, nữ) đảm bảo trật tự, an toàn, vệ sinh

1.2.9. Hệ thống cấp, thoát nước: Có đủ nước sạch cho các hoạt động giáo dục và nước sử dụng cho giáo viên, học sinh; có hệ thống thoát nước hợp vệ sinh

1.2.10. Có hệ thống công nghệ thông tin: Kết nối internet đáp ứng yêu cầu quản lý và dạy học; có Website thông tin trên mạng internet hoạt động thường xuyên, hỗ trợ có hiệu quả cho công tác dạy học và quản lý nhà trường

## **2. Cách tính điểm**

2.1. Đối với nội dung tại Tiểu mục 1.2.2 - Khu phòng học

- Nếu đạt đủ yêu cầu theo tiểu mục đánh giá thì chấm điểm đạt;

- Nếu chưa đạt đủ yêu cầu theo tiểu mục đánh giá thì chấm 0 (không) điểm.

2.2. Đối với các nội dung còn lại nếu cơ bản đạt yêu cầu theo tiểu mục đánh giá thì chấm điểm đạt, sau đó tiếp tục hoàn thiện.

2.3. Các trường mầm non, Tiểu học có cơ sở vật chất nhà trường đạt chuẩn quốc gia. Trường trung học cơ sở tuy chưa đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất, nhưng các điều kiện về cơ sở vật chất vẫn đảm bảo cho các hoạt động giáo dục của nhà trường diễn ra bình thường, nếu nằm trong kế hoạch liên trường của huyện thì vẫn được công nhận xã đạt Tiêu chí số 5 về cơ sở vật chất trường học.

## **3. Đánh giá tiêu chí**

Xã đạt Tiêu chí số 5 về trường học phải có điểm đạt yêu cầu nội dung theo tiểu mục đánh giá tại 10 chỉ tiêu của nội dung cơ sở vật chất và thiết bị dạy học được đánh giá là đạt chuẩn quốc gia.

### **Điều 11. Đánh giá Tiêu chí 6 về cơ sở vật chất văn hoá**

#### **1. Phương pháp đánh giá**

1.1. Tiểu mục 6.1 - Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã

Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã được đánh giá đạt khi đáp ứng đầy đủ các chỉ tiêu sau:

1.1.1. Nhà văn hóa xã: Diện tích đất quy hoạch khu Nhà văn hóa đa năng của xã từ 500 m<sup>2</sup> trở lên; quy mô xây dựng đạt 200 chỗ ngồi trở lên, trang trí bên trong nhà văn hóa đảm bảo theo quy định; có các phòng chức năng (thông tin - truyền thanh, thư viện - đọc sách báo, câu lạc bộ), có trang thiết bị đáp ứng các hoạt động văn hóa của xã, có công trình phụ trợ (nhà để xe, vườn hoa, khu vệ sinh).

1.1.2. Khu thể thao xã: Diện tích đất quy hoạch từ 12.800 m<sup>2</sup> trở lên (trong đó sân vận động tối thiểu đạt diện tích 90 m x 120 m = 10.800 m<sup>2</sup>); nền đất san phẳng, có đường chạy và xây rãnh thoát nước chung quanh; xây tường bao cao 1,2 m, có cổng bảo vệ; có nhà vệ sinh.

Trường hợp đã xây dựng xong nhà văn hóa xã, khu thể thao xã, tuy diện tích đất, quy mô xây dựng chưa đủ theo yêu cầu của tiểu mục đánh giá nhưng đáp ứng yêu cầu bình thường về hoạt động văn hóa, thể thao ở địa phương thì vẫn chấm điểm đạt.

Trường hợp xã đã có quy hoạch nhà văn hóa xã, sân thể thao xã và đang triển khai xây dựng hoàn thành khối lượng công việc từ 80% đến dưới 100% thì đánh giá cơ bản đạt, sau đó hoàn thành 100%, có cam kết thời gian hoàn thành cụ thể.

1.1.3. Ngoài ra khi đánh giá không tính điểm, xã có trụ sở Ủy ban nhân dân xã với quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu cần đạt được là nhà 02-03 tầng, diện tích sàn xây dựng 800-850 m<sup>2</sup>; nếu trụ sở xã chưa đáp ứng được yêu cầu và đã xuống cấp thì xã phải xây dựng kế hoạch xây mới trụ sở xã.



1.2. Tiêu mục 6.2 - Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định

Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định được đánh giá đạt khi đáp ứng đầy đủ các chỉ tiêu sau:

- Nhà văn hóa, khu thể thao xã dành tối thiểu 30% thời gian sử dụng trong năm để tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí cho trẻ em và người cao tuổi.

- Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em, người cao tuổi phải đảm bảo an toàn; phòng, chống đuối nước cho trẻ em; các cơ sở tổ chức hoạt động bơi, lặn phải đảm bảo các quy định tại Thông tư số 02/2011/TT-BVHTTDL ngày 10/01/2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về điều kiện hoạt động của cơ sở thể thao tổ chức hoạt động bơi, lặn và Thông tư số 14/2014/TT-BVHTTDL ngày 10/11/2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 02/2011/TT-BVHTTDL.

1.3. Tiêu mục 6.3 - Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa, sân thể thao phục vụ cộng đồng

Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa (hoặc nơi sinh hoạt văn hóa), sân thể thao phục vụ cộng đồng được đánh giá đạt khi 100% thôn đáp ứng đầy đủ các chỉ tiêu sau:

1.3.1. Nhà văn hóa thôn: Diện tích đất quy hoạch nhà văn hóa thôn từ 300 m<sup>2</sup> trở lên; quy mô xây dựng đạt 100 chỗ ngồi trở lên; có công trình phụ trợ khác (nơi để xe, khu vệ sinh, tường rào chung quanh); sân khấu trong hội trường 30 m<sup>2</sup>, có trang thiết bị và trang trí bên trong bảo đảm trang nghiêm, phù hợp với sinh hoạt văn hóa của cộng đồng.

1.3.2. Khu thể thao thôn: Diện tích đất quy hoạch sân thể thao thôn từ 500 m<sup>2</sup> trở lên (chưa tính sân bóng đá đơn giản); xây rãnh nước chung quanh, có một số dụng cụ thể dục thể thao phổ thông và truyền thống phù hợp với nhu cầu sử dụng và phong trào thể dục thể thao ở địa phương.

\* Một số trường hợp thực tế khi đánh giá tính điểm đối với nhà văn hóa thôn, khu thể thao thôn như sau:

- Trường hợp thôn đã xây dựng nhà văn hóa, khu thể thao của thôn, tuy chưa đủ diện tích quy hoạch và diện tích sàn xây dựng nhưng đáp ứng sinh hoạt văn hóa, thể dục, thể thao của cộng đồng dân cư thôn thì vẫn chấm điểm đạt.

- Trường hợp thôn có đình làng nhưng chưa có nhà văn hóa, nếu được sự đồng ý của nhân dân và các đoàn thể địa phương (có biên bản họp nhân dân) có thể sử dụng đình làng tổ chức một số hoạt động văn hóa, thể thao phù hợp, đồng thời chấm điểm đạt; nếu đình làng đã được xếp hạng di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh, quốc gia thì việc sử dụng, quản lý di tích phải thực hiện theo Luật Di sản Văn hóa và các quy định có liên quan.

- Trường hợp thôn ở trung tâm xã thì không nhất thiết phải xây dựng nhà văn hóa thôn và không phải xây dựng khu thể thao thôn, đồng thời chấm điểm đạt cho thôn ở trung tâm xã.

- Đối với các trường hợp thôn đã có nhà văn hóa, khu thể thao nhưng chưa đủ diện tích quy hoạch và diện tích sàn xây dựng; thôn sử dụng đình làng tổ chức một số hoạt động văn hóa, thể thao; thôn sử dụng chung nhà văn hóa và khu thể thao xã phải có cam kết, lộ trình cụ thể về việc đầu tư xây dựng nhà văn hóa, khu thể thao thôn theo quy hoạch đã được phê duyệt.

- Trường hợp thôn đã có quy hoạch sân thể thao thôn nhưng chưa xây dựng hoàn thành 100%, nếu đạt 80% đến dưới 100% số thôn có khu thể thao thì đánh giá

cơ bản đạt tỷ lệ thôn có khu thể thao, sau đó hoàn thành 100%, có cam kết thời gian hoàn thành cụ thể.

\* Cách tính tỷ lệ thôn có nhà văn hóa thôn, khu thể thao thôn:

Trên cơ sở tính điểm nhà văn hóa thôn, khu thể thao cho mỗi thôn, sau đó tính tỷ lệ thôn của xã có nhà văn hóa thôn, khu thể thao thôn theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa (\%)} = \frac{\text{Số thôn có nhà văn hóa được chấm điểm đạt}}{\text{Tổng số thôn của xã}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ thôn có sân thể thao (\%)} = \frac{\text{Số thôn có sân thể thao được chấm điểm đạt}}{\text{Tổng số thôn của xã}} \times 100$$

## 2. Đánh giá tiêu chí

Xã đạt Tiêu chí số 6 về cơ sở vật chất văn hoá phải đạt yêu cầu nội dung theo tiêu mục đánh giá tại Tiêu mục 6.1, Tiêu mục 6.2, Tiêu mục 6.3 của Tiêu chí 6.

### Điều 12. Đánh giá Tiêu chí 7 về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

#### 1. Phương pháp đánh giá

Cơ sở hạ tầng thương mại xã nông thôn mới là hạ tầng thương mại được thiết lập tại địa bàn xã, bao gồm chợ nông thôn hoặc cơ sở bán lẻ khác (siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp).

1.1. Chợ nông thôn đạt tiêu chí khi đáp ứng các yêu cầu:

- Về diện tích, mặt bằng xây dựng chợ: Có mặt bằng chợ phù hợp với quy mô hoạt động chợ; bố trí đủ diện tích cho các hộ kinh doanh cố định, không cố định và các dịch vụ tối thiểu tại chợ (trông giữ xe, vệ sinh công cộng); diện tích tối thiểu cho một điểm kinh doanh trong chợ là 3 m<sup>2</sup>.

- Về kết cấu nhà chợ chính: Nhà chợ chính phải bảo đảm kiên cố hoặc bán kiên cố. Chợ bán kiên cố là chợ được xây dựng bảo đảm có thời gian sử dụng từ 5 đến 10 năm theo quy định tại Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14/01/2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ.

- Về yêu cầu đối với các bộ phận phụ trợ và kỹ thuật công trình: Có bảng hiệu thể hiện tên chợ, địa chỉ và số điện thoại liên hệ với đại diện tổ chức quản lý chợ; nền chợ phải được bê tông hóa; có khu vệ sinh bố trí nam, nữ riêng; có bố trí địa điểm hoặc phương án trông giữ xe (ngoài trời hoặc mái che) phù hợp với lưu lượng người vào chợ, bảo đảm trật tự, an toàn cho khách; khu bán thực phẩm tươi sống, khu dịch vụ ăn uống được bố trí riêng, bảo đảm điều kiện về vệ sinh an toàn thực phẩm; có nước sạch, nước hợp vệ sinh bảo đảm cho hoạt động của chợ; có phương án và hệ thống cấp điện theo quy định bảo đảm cho hoạt động của chợ; có khu thu gom rác và xử lý rác trong ngày hoặc có khu thu gom rác và phương án vận chuyển rác trong ngày về khu xử lý tập trung của địa phương; có hệ thống rãnh thoát nước bảo đảm thông thoáng và dễ dàng thông tắc; có thiết bị và phương án bảo đảm phòng cháy, chữa cháy cho chợ theo quy định.

- Về điều hành quản lý chợ: Có tổ chức quản lý, việc tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý thực hiện theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 Nghị định số 114/2009/NĐ-CP và Điều 7 Nghị định số 02/2003/NĐ-CP của Chính phủ; có nội quy chợ được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền phê duyệt và được niêm yết công khai

để điều hành hoạt động, xử lý vi phạm tại chợ; có sử dụng cân đối chứng, thiết bị đo lường để người tiêu dùng tự kiểm tra về số lượng, khối lượng hàng hóa; các hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại chợ không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành.

1.2. Cơ sở bán lẻ khác (siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp) ở nông thôn đạt tiêu chí khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1.2.1. Siêu thị mini là loại hình siêu thị có diện tích nhỏ hơn và danh mục hàng hóa kinh doanh, đáp ứng yêu cầu:

- Có bảng hiệu thể hiện tên siêu thị, địa chỉ và số điện thoại liên hệ với đại diện tổ chức, cá nhân quản lý.

- Có thời gian mở cửa phù hợp cho việc mua sắm hàng ngày của người dân.

- Có diện tích kinh doanh từ 200 m<sup>2</sup> và có bãi để xe với quy mô phù hợp.

- Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên.

- Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang bị kỹ thuật đảm bảo các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh an toàn môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí điểm hoặc phương án trông giữ xe và khu vệ sinh phù hợp cho khách hàng.

- Có kho và các thiết bị kỹ thuật cần thiết phục vụ cho bảo quản hàng hóa (tủ đông, tủ mát...); cho đóng gói, bán hàng (kệ, giá, giỏ, móc treo...); cho thanh toán và quản lý kinh doanh (thiết bị và phần mềm quản lý...).

- Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân.

- Các hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại siêu thị mini không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành.

1.2.2. Cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp là loại hình cơ sở bán lẻ quy mô nhỏ; kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thiết yếu với cuộc sống, sinh hoạt hàng ngày của người dân, đáp ứng yêu cầu:

- Có bảng hiệu thể hiện tên cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp, địa chỉ và số điện thoại liên hệ với đại diện tổ chức quản lý.

- Có thời gian mở cửa phù hợp cho việc mua sắm hàng ngày của người dân.

- Có diện tích kinh doanh tối thiểu từ 50 m<sup>2</sup> trở lên và có nơi để xe với quy mô phù hợp.

- Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 200 tên hàng trở lên.

- Có bố trí quầy hoặc khu vực phù hợp để trưng bày hoặc bán hàng hóa nông sản của địa phương.

- Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, đảm bảo các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh an toàn môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng.

- Có trang thiết bị cần thiết (tủ đông, tủ mát, kệ, giá...) để bảo quản hàng hóa và đáp ứng nhu cầu mua sắm của khách hàng.

- Tổ chức, bố trí hàng hóa một cách văn minh, khoa học thuận tiện cho khách hàng lựa chọn, mua sắm và thanh toán.

- Các hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành.

## **2. Đánh giá tiêu chí**

### **2.1. Đối với xã có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn**

Xã được công nhận đạt Tiêu chí 7 về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn khi đáp ứng một trong các nội dung sau:

2.1.1. Có chợ nông thôn trong quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đạt chuẩn theo quy định.

2.1.2. Có siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp đạt chuẩn theo quy định.

### **2.2. Đối với xã chưa có hoặc không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn**

Trường hợp xã có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng do nhu cầu thực tế chưa cần đầu tư xây dựng hoặc xã không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong quy hoạch thì sẽ không xem xét tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn.

## **Điều 13. Đánh giá Tiêu chí 8 về bưu điện**

### **1. Phương pháp đánh giá**

#### **1.1. Tiêu mục 8.1 - Xã có điểm phục vụ bưu chính**

Xã có điểm phục vụ bưu chính được đánh giá đạt khi xã có ít nhất 01 điểm phục vụ bưu chính đáp ứng được các điều kiện sau:

- Về cơ sở vật chất: Có mặt bằng, trang thiết bị để cung ứng dịch vụ; có treo biển tên điểm phục vụ; niêm yết giờ mở cửa phục vụ và các thông tin về dịch vụ bưu chính cung ứng tại điểm phục vụ; thời gian mở cửa phục vụ phải đảm bảo tối thiểu 4 giờ/ngày làm việc.

- Về dịch vụ: Tại điểm phục vụ phải đảm bảo cung cấp các dịch vụ: Dịch vụ thư có địa chỉ nhận, khối lượng đơn chiếc đến 02 kg; dịch vụ gói, kiện hàng hóa có khối lượng đơn chiếc đến 05 kg.

#### **1.2. Tiêu mục 8.2 - Xã có dịch vụ viễn thông, Internet**

Xã có dịch vụ viễn thông, Internet được đánh giá đạt khi đáp ứng được các điều kiện sau:

- Tất cả các thôn trên địa bàn xã có khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng ít nhất một trong hai loại dịch vụ: Điện thoại cố định mặt đất hoặc điện thoại di động mặt đất và ít nhất một trong hai loại dịch vụ truy nhập Internet băng rộng: cố định mặt đất (dịch vụ ADSL/FTTH) hoặc trên mạng viễn thông di động mặt đất (dịch vụ 3G/4G).

- Trường hợp chưa đáp ứng được điều kiện ở trên thì trên địa bàn xã phải có ít nhất 01 điểm phục vụ dịch vụ viễn thông công cộng đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ điện thoại và dịch vụ truy nhập Internet.

- Dịch vụ viễn thông, Internet trên địa bàn xã phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

#### **1.3. Tiêu mục 8.3 - Xã có Đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn**

Xã có Đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn được đánh giá đạt khi đáp ứng được các điều kiện sau:

- Có Đài truyền thanh hữu tuyến hoặc vô tuyến được thiết lập đáp ứng các quy định về thiết bị truyền thanh, phát xạ vô tuyến điện, tương thích điện từ và sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Có ít nhất 2/3 số thôn trong xã có hệ thống loa hoạt động.

1.4. Tiêu mục 8.4 - Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành

Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành được đánh giá đạt đáp ứng được các điều kiện sau:

- Về cơ sở vật chất: Xã có máy vi tính phục vụ công tác của cán bộ, công chức, với hệ số máy vi tính/số cán bộ, công chức của xã đạt tối thiểu là 0,5; cơ quan Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã có máy vi tính kết nối Internet băng rộng.

- Về ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành: Xã sử dụng thường xuyên tối thiểu 02 trong các phần mềm sau:

+ Mạng Văn phòng điện tử liên thông;

+ Hệ thống thư điện tử của tỉnh;

+ Hệ thống hành chính công điện tử;

+ Cổng/Trang thông tin điện tử có chức năng cung cấp dịch vụ công trực tuyến tối thiểu mức độ 2 của xã.

## **2. Đánh giá tiêu chí**

Xã hoàn thành Tiêu chí 8 về bưu điện phải đạt yêu cầu nội dung theo tiêu mục đánh giá tại Tiêu mục 8.1 đến Tiêu mục 8.4 của Tiêu chí 8.

### **Điều 14. Đánh giá Tiêu chí 9 về nhà ở dân cư**

#### **1. Phương pháp đánh giá**

1.1. Tiêu mục 9.1 - Trên địa bàn xã không còn hộ gia đình ở nhà tạm, nhà dột nát

Nhà tạm, nhà dột nát là loại nhà xây dựng bằng các vật liệu tạm thời, dễ cháy, dễ sập, có niên hạn sử dụng dưới 5 năm hoặc không đảm bảo “3 cứng” (nền cứng, khung cứng, mái cứng), thiếu diện tích ở, bếp, nhà vệ sinh theo quy định, không đảm bảo an toàn cho người sử dụng.

1.2. Tiêu mục 9.2 - Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định

Nhà ở nông thôn đạt chuẩn Bộ Xây dựng được đánh giá đạt khi tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định từ 90% trở nên, phải đảm bảo các yêu cầu sau:

1.2.1. Nhà ở nông thôn phải đảm bảo “3 cứng” (nền cứng, khung cứng, mái cứng). Các bộ phận nền, khung, mái của căn nhà phải được làm từ các loại vật liệu có chất lượng tốt, không làm từ các loại vật liệu tạm, mau hỏng, dễ cháy; cụ thể:

- “Nền cứng” là nền nhà làm bằng các loại vật liệu có tác dụng làm tăng độ cứng của nền như: Vữa xi măng - cát, bê tông, gạch lát, gỗ.

- “Khung cứng” bao gồm hệ thống khung, cột, tường kê cả móng đỡ. Tùy điều kiện cụ thể, khung, cột được làm từ các loại vật liệu: Bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc; tường xây gạch/đá hoặc làm từ gỗ bền chắc; móng làm từ bê tông cốt thép hoặc xây gạch/đá.

- “Mái cứng” gồm hệ thống đỡ mái và mái lợp. Tùy điều kiện cụ thể, hệ thống đỡ mái có thể làm từ các loại vật liệu: Bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc. Mái làm bằng bê tông cốt thép, lợp ngói hoặc lợp bằng các tấm lợp có chất lượng tốt như tôn, fibro xi măng.

- Căn cứ vào điều kiện thực tế, các bộ phận nhà ở (bao gồm: nền, khung, mái) có thể làm bằng các loại vật liệu địa phương có chất lượng tương đương (như: tranh, cối, dừa nước...), đảm bảo thời hạn sử dụng theo quy định tại điểm 1.2.3, khoản 1.2 của tiêu mục này. Các địa phương quy định chủng loại vật liệu địa phương cụ thể.

1.2.2. Diện tích ở tối thiểu đạt từ 14m<sup>2</sup>/người trở lên; diện tích tối thiểu một căn nhà từ 24m<sup>2</sup> trở lên; đối với hộ đơn thân, diện tích tối thiểu một căn nhà từ 18m<sup>2</sup> trở lên.

1.2.3. Niên hạn sử dụng công trình nhà ở từ 20 năm trở lên; đối với nhà ở đã, đang thực hiện hỗ trợ theo các quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì niên hạn sử dụng lấy theo quy định tại các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đó.

1.2.4. Các công trình phụ trợ (bếp, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi...) phải được bố trí đảm bảo vệ sinh, thuận tiện cho sinh hoạt; kiến trúc, mẫu nhà ở phù hợp với phong tục, tập quán, lối sống của từng địa phương.

## 2. Đánh giá tiêu chí

Xã hoàn thành Tiêu chí 9 về nhà ở nông thôn phải đạt yêu cầu nội dung theo tiêu mục đánh giá tại Tiêu mục 9.1 và Tiêu mục 9.2 của Tiêu chí 9.

### Điều 15. Đánh giá Tiêu chí 10 về thu nhập

#### 1. Phương pháp đánh giá

1.1. Mức thu nhập bình quân đầu người/năm của từng năm trong giai đoạn 2017 - 2020 cụ thể như sau:

Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn (triệu đồng/người)	≥37	≥41	≥45,5	≥50

1.2. Phương pháp tính thu nhập bình quân đầu người/năm

1.2.1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập bình quân đầu người/năm của xã được tính bằng cách chia tổng thu nhập của nhân khẩu thực tế thường trú (NKTTTT) của xã trong năm cho số NKTTTT của xã trong năm, theo công thức sau đây:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người/năm của xã} = \frac{\text{Tổng thu nhập của NKTTTT của xã trong năm}}{\text{NKTTTT của xã trong năm}}$$

\* *Thu nhập của nhân khẩu thực tế thường trú của xã*

Thu nhập của NKTTTT của xã là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà NKTTTT của xã nhận được trong 1 năm, bao gồm:

- Thu nhập từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản;
- Thu nhập từ sản xuất phi nông, lâm nghiệp, thủy sản;
- Thu từ tiền công, tiền lương;
- Thu khác được tính vào thu nhập (được cho, biếu, mừng, giúp từ người không phải là NKTTTT của xã; lãi tiết kiệm; các khoản cứu trợ, hỗ trợ mà hộ trực tiếp nhận được bằng tiền hoặc hiện vật, ...).

Thu nhập của NKTTTT của xã không bao gồm các khoản thu khác không được tính vào thu nhập, như tiền rút tiết kiệm, thu nợ cho vay, bán tài sản, vay nợ, tạm ứng

và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được do liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh,...

*\* Nhân khẩu thực tế thường trú*

NKTTTT của xã trong năm (tính đến 31/12): Là những người thực tế thường xuyên cư trú tại hộ tính đến thời điểm 31/12 đã được 6 tháng trở lên và những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ, không phân biệt họ đã được đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã đang ở hay chưa; cụ thể NKTTTT tại hộ bao gồm:

- Người vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm 31/12 đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm 31/12; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người “tạm vắng” bao gồm:

+ Người đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi công tác, đi du lịch, dự lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn, đi chữa bệnh, v.v...;

+ Người đang bị tạm giữ;

+ Người rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm 31/12 chưa đủ 6 tháng (nếu đủ 6 tháng trở lên thì được tính tại nơi đang ở).

1.2.2. Phạm vi tính toán

- Chỉ tính thu nhập do NKTTTT của xã tạo ra, bất kể những người này làm việc và sản xuất kinh doanh trong hay ngoài địa bàn xã, không tính thu nhập của người ngoài xã đến làm việc và sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã.

- Không tính vào thu nhập cho NKTTTT của xã:

Các khoản tiền hoặc hiện vật được chuyển nhượng, chi trả trong nội bộ dân cư của xã, trừ các khoản đã được tính vào chi phí sản xuất.

Các khoản thu vào để chi chung của xã như: Thu để đầu tư xây dựng các công trình, thực hiện các chương trình chung; thu vào ngân sách của xã... mà hộ không trực tiếp được nhận.

1.2.3. Thời điểm, thời kỳ thu thập số liệu

- Thời điểm thu thập số liệu: Số liệu về thu nhập được thu thập và báo cáo trong quý I năm sau năm báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu về thu nhập được thu thập trong thời kỳ 1 năm tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

Ghi chú: Nếu thời kỳ thu thập số liệu không trùng với năm dương lịch thì thu thập số liệu trong 12 tháng qua tính từ thời điểm thu thập trở về trước.

1.3. Tính thu nhập của toàn xã theo công thức sau:

1.3.1. Thu nhập của toàn xã = Tổng thu toàn xã - Tổng chi phí sản xuất kinh doanh trong xã. Thu nhập toàn xã là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị bằng tiền và bằng hiện vật của các thành viên trong toàn xã là NKTTTT thu được trong 01 năm, bao gồm:

a) Thu từ tiền lương và các khoản phụ cấp theo lương: Thu nhập từ tiền lương, phụ cấp theo lương và các khoản thu nhập khác ngoài lương của cán bộ, công nhân, viên chức là NKTTTT của xã đang làm việc trong các cơ quan Đảng, chính quyền, các tổ chức đoàn thể, các tổ chức chính trị xã hội, doanh nghiệp trong và ngoài xã.

b) Giá trị tiền công của những người đi làm thuê cho người khác: Thu nhập từ tiền công của những người lao động là NKTTTT của xã làm thuê các công việc sản xuất, kinh doanh, dịch vụ,... cho các đơn vị, cá nhân ngoài xã được họ trả công bằng tiền hoặc hiện vật.

c) Thu từ không sản xuất:

- Các loại trợ cấp xã hội cho các đối tượng chính sách (người già cả cô đơn, gia đình liệt sỹ, thương, bệnh binh,...), trợ cấp mất sức, trợ cấp mất việc làm;

- Tiền và hiện vật cho, biếu, mừng, giúp của người thân từ ngoài xã gửi cho các thành viên trong xã;

- Tiền thu từ cho người ngoài xã thuê (đất, nhà, tài sản, máy móc); tiền thu được từ lãi tiết kiệm ngân hàng, tiền cổ tức của tập thể và cá nhân trong xã;

- Tiền ủng hộ nhân đạo, từ thiện hoặc đóng góp tự nguyện từ ngoài xã cho tập thể và cá nhân trong xã.

d) Các khoản thu khác được tính vào thu nhập gồm:

- Lương hưu của cán bộ, công nhân, viên chức, bộ đội, công an đang nghỉ chế độ hưởng bảo hiểm xã hội tại xã;

- Các khoản trợ cấp xã hội cho các đối tượng chính sách (người già cả, cô đơn, gia đình liệt sỹ, thương bệnh binh, chất độc da cam), trợ cấp mất sức, trợ cấp mất việc làm;

- Tiền, hiện vật từ trong nước và nước ngoài gửi về cho các thành viên trong xã; tiền và hiện vật do người từ ngoài xã đóng góp tự nguyện cho các công trình phúc lợi công cộng của xã; lãi tiền gửi tiết kiệm; lợi tức thu được từ góp vốn; tiền cho thuê tài sản, nhà ở, đất đai....

đ) Thu từ sản xuất kinh doanh (trừ đi: chi phí vật chất; chi công lao động thuê ngoài xã; chi khấu hao tài sản cố định; chi thuê máy móc và phương tiện làm việc của người ngoài xã; chi thuế sản xuất kinh doanh nếu có; các khoản chi khác liên quan đến sản xuất kinh doanh).

e) Thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản:

- Trồng trọt gồm: Rau màu vụ Đông Xuân, lúa chiêm, rau màu hè thu và lúa mùa, các loại cây khác tính phần sản lượng thu hoạch được trong 12 tháng (không tính sản phẩm dở dang chưa thu hoạch). Chi phí trồng trọt chỉ tính chi phí trên sản phẩm đã thu hoạch, không tính chi phí cho sản phẩm chưa được thu hoạch (Các khoản chi phí gồm: Chi về giống, vật tư phân bón, thuốc bảo vệ thực vật...).

- Chăn nuôi tính theo năm dương lịch, bao gồm: Trọng lượng thịt hơi xuất chuồng của gia súc, gia cầm, chăn nuôi khác đã bán, giết và trứng gia cầm, mật ong thu được trong 12 tháng (không tính sản phẩm dở dang còn đang nuôi). Chi phí sản xuất chăn nuôi chỉ tính chi cho những sản phẩm đã bán giết (không tính chi cho sản phẩm dở dang); chi phí về chăn nuôi gồm (giống, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y...).

- Thủy sản tính theo năm dương lịch, bao gồm: Sản lượng nuôi trồng và đánh bắt được trong 12 tháng. Chi phí cũng chỉ được tính chi cho những sản phẩm đã thu hoạch (không tính cho sản phẩm còn đang nuôi);

- Dịch vụ nông, lâm nghiệp và thủy sản tính theo năm dương lịch, bao gồm: Giá trị tiền thu từ dịch vụ làm đất, gieo cấy, phun thuốc trừ sâu, thu hoạch, thụ tinh gia súc,... cho ngoài xã trong 12 tháng (không tính các dịch vụ làm trên địa bàn xã). Chi phí chỉ tính cho phần đi làm ngoài xã.



Lưu ý: Tất cả giá trị thu nhập được tính theo giá thực tế tại địa phương bình quân 12 tháng. Nếu địa phương không có giá thực tế bình quân 12 tháng thì tính theo giá thực tế bình quân của địa phương tại thời điểm, do Cục Thống kê tỉnh cung cấp từ cuộc điều tra giá hàng tháng.

g) Thu từ sản xuất kinh doanh phi nông, lâm nghiệp và thủy sản được tính theo năm dương lịch (từ 01/01 đến hết ngày 31/12 năm báo cáo) bao gồm:

- Thu từ sản xuất công nghiệp chỉ tính doanh thu cho cơ sở hạch toán độc lập trên địa bàn xã; các cơ sở gia công cho các cơ sở khác ngoài xã chỉ tính giá trị tiền công, không tính giá trị nguyên vật liệu; cá nhân làm thuê trong các đơn vị sản xuất công nghiệp ngoài xã đưa vào mục thu từ tiền công, tiền lương; các cơ sở gia công cho các đơn vị khác trong xã không phải tính;

- Thu từ xây dựng chỉ tính doanh thu cho các chủ cai thầu hoặc người đứng nhận công trình xây dựng hoặc sửa chữa có hạch toán chi phí sản xuất; doanh thu và chi phí xây dựng được hạch toán theo hạng mục công trình hoàn thành. Tiền công của những người đi làm thuê cho chủ thầu hoặc người đứng nhận công trình được ghi vào mục tiền công;

- Doanh thu từ Thương mại (bán hàng) không được tính giá trị vốn hàng hóa; chi phí thương mại gồm: Phí lưu thông, khấu hao tài sản cố định hoặc tiền thuê cửa hàng, các khoản thuế và lệ phí, trả lãi tiền vay, chi khác;

- Thu từ vận tải và dịch vụ khác (Y tế, giáo dục, tài chính tín dụng, hoạt động văn hóa, kinh doanh bất động sản,...) được hạch toán như ngành công nghiệp. Nếu xã không có các khoản chi phí thực tế thì tính theo hệ số chung của tỉnh từ điều tra IO của ngành thống kê.

#### 1.3.2. Chi phí sản xuất kinh doanh:

- Chi phí vật chất: Chỉ tính những loại phải mua từ ngoài xã (không tính những loại tự sản xuất ra từ trong phạm vi của xã, ví dụ: Phân gia súc, gia cầm từ chăn nuôi dùng để trồng trọt; thóc gạo từ trồng trọt dùng để gieo mạ, chăn nuôi hoặc làm bún, bánh,...);

- Chi công lao động thuê ngoài: Chỉ tính trả công lao động thuê người từ ngoài xã (không tính công thuê người trong xã);

- Chi khấu hao tài sản cố định: Khấu hao các loại máy móc thiết bị, nhà xưởng, kho tàng, phương tiện vận tải,... có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên đang phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của các thành viên trong xã;

- Chi thuê máy móc và phương tiện làm việc của các đơn vị cá nhân đang hoạt động sản xuất kinh doanh, do không có đủ máy móc và phương tiện phải đi thuê từ ngoài xã (không tính thuê trong phạm vi xã);

- Chi thuế, các khoản lệ phí và bảo hiểm sản xuất (nếu có) phải nộp cho nhà nước, hợp tác xã do sản xuất kinh doanh của cá nhân, đơn vị trong xã.

#### 1.4. Dân số trung bình của xã được tính theo công thức sau:

$$\text{NKTTTT trung bình của xã (người)} = \frac{\text{Số dân đầu năm (01/01)} + \text{số dân cuối năm (31/12)}}{2}$$

Ghi chú: Nguồn số liệu để tính dân số trung bình lấy từ Niên giám thống kê hàng năm cấp tỉnh, cấp huyện.

#### 1.5. Tính thu nhập bình quân đầu người (TNBQ) 01 năm của xã theo công thức: